

CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	SỐ PHÒNG HỌC	22	
II	LOẠI PHÒNG HỌC		
1	Phòng học kiên cố	22	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Số phòng học tạm		
4	Số phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	22	
7	Số phòng học thực hành thí nghiệm	3	
8	Bình quân lớp/ phòng học		1 lớp/phòng
9	Bình quân học sinh/ lớp		40,9 học sinh/lớp
III	SỐ ĐIỂM TRƯỜNG	1	
IV	TỔNG SỐ DIỆN TÍCH ĐẤT (m²)	5600	3,37 m ² /học sinh
V	TỔNG DIỆN TÍCH SÂN CHƠI BÀI TẬP (m²)	3000	1,7 m ² /học sinh
VI	TỔNG DIỆN TÍCH CÁC PHÒNG	1817	1,03 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1008	0,57 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	168	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	112	
4	Diện tích thư viện (m ²)	82	
5	Diện tích nhà tập đa năng (phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	375	
6	Diện tích phòng truyền thông (m ²)	72	
7	Diện tích phòng hội trường (m ²)		
VII	TỔNG SỐ THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU (ĐƠN VỊ TÍNH: BỘ)	5	0,11 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	5	
1.1	Khối 6	2	
1.2	Khối 7	1	
1.3	Khối 8	1	
1.4	Khối 9	1	
VIII	TỔNG SỐ MÁY VI TÍNH ĐANG SỬ DỤNG PHỤC VỤ HỌC TẬP (ĐƠN VỊ TÍNH: BỘ)	241	7,3 HS/bộ

IX	TỔNG SỐ THIẾT BỊ DÙNG CHUNG KHÁC	74	
1	Ti vi	6	
2	Cát xét	5	
3	Đầu video/ đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu Overliead/Projector/Vật thể	6	
5	Laptop	10	
6	Máy Photocopy	2	
7	Nhạc cụ	43	
X	NHÀ VỆ SINH	10	